
TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐẾN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỀ KINH TẾ TRONG BỐI CẢNH BẤT ĐỊNH KINH TẾ TOÀN CẦU

Nguyễn Ngọc Sơn

Trường Kinh tế và Quản lý Công, Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: sonnn@neu.edu.vn

Nguyễn Tuấn Phong*

Trường Kinh tế Phenikaa, Đại học Phenikaa

Email: phong.nguyentuan@phenikaa-uni.edu.vn

Mã bài: JED-3187

Ngày nhận bài: 08/06/2026

Ngày nhận bài sửa: 06/08/2026

Ngày duyệt đăng: 12/08/2026

DOI: 10.33301/JED.VI.3187

Tóm tắt

Sử dụng dữ liệu từ 55 quốc gia trong giai đoạn 2002-2022, nghiên cứu này xem xét tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến phát triển bền vững về kinh tế trong bối cảnh bất định kinh tế toàn cầu. Chỉ số phát triển bền vững về kinh tế được xây dựng bằng phương pháp phân tích thành phần chính của Hotelling (1933) và dựa trên các chỉ tiêu đo lường gắn liền với các Mục tiêu Phát triển bền vững về kinh tế. Kết quả ước lượng hồi quy HDFE cho thấy FDI có tác động tích cực đến phát triển bền vững về kinh tế. Tác động này duy trì nhất quán khi phương pháp hồi quy 2-SLS theo Lewbel (2012) được sử dụng nhằm mục đích giảm thiểu vấn đề nội sinh. Đáng chú ý, ở các quốc gia có thu nhập trung bình thấp và thấp, bất định gia tăng không chỉ mang lại đóng góp khả quan đến phát triển bền vững về kinh tế mà còn tăng cường các hiệu ứng tích cực của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tiến trình thực hiện mục tiêu này.

Từ khóa: Bất định kinh tế toàn cầu, đầu tư trực tiếp nước ngoài, phát triển bền vững về kinh tế, ước lượng 2-SLS.

Mã JEL: F21, O1, O11, Q01.

The impact of foreign direct investment on economic sustainable development in the context of global economic uncertainty

Abstract

Using panel data from 55 countries over the period 2002-2022, this study examines the impact of foreign direct investment on economic sustainable development in the context of global economic uncertainty. The economic sustainability development index is constructed using principal component analysis, following Hotelling (1933), and is based on indicators systematically aligned with the economic Sustainable Development Goals. Estimation results from the HDFE regression show that FDI has a positive impact on economic sustainable development. This finding remains robust when the 2-SLS regression following Lewbel (2012) is employed to mitigate endogeneity concerns. Notably, in lower-middle-income and low-income countries, rising uncertainty not only contributes to sustainable economic development but also amplifies the positive effects of foreign direct investment on progress toward these Goals.

Keywords: Economic sustainable development, foreign direct investment, global economic uncertainty, 2-SLS estimations.

JEL Codes: F21, O1, O11, Q01.

1. Giới thiệu

Trong những năm gần đây, phát triển bền vững (PTBV) nói chung và PTBV về kinh tế nói riêng trở thành trọng tâm trong sứ mệnh của các quốc gia, các tổ chức quốc tế và các doanh nghiệp. PTBV về kinh tế có thể được hiểu là một mô hình phát triển thực hiện mục tiêu duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, hiệu quả và có khả năng chống chịu trong dài hạn trên cơ sở chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp và đảm bảo ổn định các cân đối vĩ mô của nền kinh tế mà không kéo theo các hiệu ứng không mong muốn đến xã hội, môi trường và nhu cầu của tất cả các nhóm xã hội trong tương lai. Việc thực hiện mục tiêu PTBV nói chung và PTBV về kinh tế nói riêng đòi hỏi nguồn lực tài chính khổng lồ vượt ngưỡng khả năng huy động của tài chính công. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết trong việc thu hút nguồn lực tài chính từ khu vực kinh tế ngoài nhà nước.

Trong bối cảnh đó, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được xác định là một trong những động lực quan trọng trong việc đạt được các Mục tiêu Phát triển bền vững (SDG), đặc biệt là các SDG về kinh tế. Mô hình tăng trưởng Harrod-Domar và Solow được mở rộng nhằm mục đích làm rõ cơ chế ảnh hưởng của FDI đến PTBV về kinh tế ở quốc gia tiếp nhận thông qua tích lũy vốn (Todaro & Smith, 2020). Trong khi đó, các hiệu ứng lan toả của FDI góp phần cải thiện năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) và thúc đẩy PTBV về kinh tế ở quốc gia tiếp nhận được giải thích thông qua các mô hình tăng trưởng nội sinh (Romer, 1986; Lucas, 1988; Romer, 1990). Tuy nhiên, thời gian gần đây ghi nhận triển vọng nguồn lực tài chính quốc tế nói chung và FDI nói riêng trở nên bị quan do bị chi phối bởi các ảnh hưởng không mong muốn của bất định kinh tế toàn cầu (United Nations Conference on Trade and Development, 2025). Phần lớn các nghiên cứu trước đây phân tích ảnh hưởng của môi trường bất định đến FDI hoặc xem xét các yếu tố điều tiết mối quan hệ giữa FDI và PTBV về kinh tế. Theo đó, tác động của FDI đến tiến trình thực hiện mục tiêu PTBV về kinh tế không nhất quán và còn phụ thuộc vào độ mở thương mại, chất lượng thể chế, mức độ phát triển tài chính và chất lượng nguồn vốn con người của quốc gia tiếp nhận. Mặc dù vậy, chưa có nhiều nghiên cứu đánh giá vai trò kiểm soát và điều tiết của bất định kinh tế toàn cầu đối với tác động của FDI đến PTBV về kinh tế.

Do vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích giải quyết hai khoảng trống nghiên cứu quan trọng. *Thứ nhất*, phần lớn các nghiên cứu trước đây chỉ xem xét tác động của FDI đến PTBV về kinh tế trong điều kiện bình thường mà không tích hợp vai trò kiểm soát và điều tiết của môi trường bất định. *Thứ hai*, các nghiên cứu trước đây chủ yếu sử dụng các chỉ tiêu đo lường (CTĐL) PTBV về kinh tế độc lập, do vậy chưa phản ánh tính chất toàn diện của hệ thống theo dõi và đánh giá thống nhất được tiêu chuẩn hoá bởi Liên Hợp Quốc. Như vậy, trên phương diện lý luận, nghiên cứu này lấp đầy hai khoảng trống nêu trên thông qua xây dựng chỉ số PTBV về kinh tế gắn liền với các SDG về kinh tế sử dụng phương pháp phân tích thành phần chính (PCA) của Hotelling (1933), từ đó phân tích tác động của FDI đến PTBV về kinh tế ở 55 quốc gia trong giai đoạn 2002-2022 trong bối cảnh bất định kinh tế toàn cầu. Trên phương diện thực nghiệm, kết quả nghiên cứu được kỳ vọng mang lại bằng chứng ý nghĩa đối với các nhà nghiên cứu, đồng thời cung cấp hàm ý chính sách trong những năm còn lại và các giai đoạn tiếp theo sau khi Chương trình nghị sự 2030 kết thúc.

Nội dung của nghiên cứu này như sau: Phần đầu tiên tổng quan các lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm về tác động của FDI đến PTBV về kinh tế. Phần tiếp theo trình bày dữ liệu nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và mô hình nghiên cứu. Phần tiếp theo trình bày và thảo luận kết quả ước lượng. Phần cuối cùng kết luận và đề xuất một số hàm ý chính sách.

2. Tổng quan nghiên cứu

Nhiều nghiên cứu phân tích tác động của FDI đến PTBV về kinh tế ở quốc gia tiếp nhận cho thấy bằng chứng thiếu nhất quán do tác động này còn phụ thuộc vào các đặc điểm nội tại của quốc gia tiếp nhận như chất lượng thể chế (Jude & Leveuege, 2017), mức độ phát triển tài chính (Osei & Kim, 2020) và chất lượng nguồn vốn con người (Haini & Tan, 2022). Trên cơ sở các phương pháp tiếp cận hiện đại mở rộng mô hình tăng trưởng Harrod-Domar và Solow (Todaro & Smith, 2020), các nghiên cứu trước đây làm rõ mối quan hệ giữa FDI và PTBV về kinh tế thông qua tích lũy vốn và lao động (Borensztein & cộng sự, 1998; Makiela & Ouattara, 2018). Theo đó, FDI có thể góp phần gia tăng trữ lượng vốn của quốc gia tiếp nhận khi nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài triển khai các dự án hoặc thúc đẩy mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh của

doanh nghiệp tiếp nhận đầu tư (United Nations Conference on Trade and Development, 1998).

Ngoài ra, các dự án FDI tích hợp các công nghệ tiên phong cùng mô hình sản xuất - điều hành hiện đại và đồng bộ, góp phần cải thiện TFP ở quốc gia tiếp nhận. Từ đó, tiến trình thực hiện mục tiêu PTBV về kinh tế ở các quốc gia này được khuyến khích thông qua cơ chế lan toả năng suất (Romer, 1986, 1990) và tri thức (Lucas, 1988) cũng như tương tác với các doanh nghiệp địa phương (Hirschman, 1958; Todaro & Smith, 2020). Khi nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đưa vào vận hành các công nghệ, mô hình sản xuất và điều hành mới ở doanh nghiệp tiếp nhận đầu tư, các doanh nghiệp địa phương tăng cường hiệu quả hoạt động thông qua sao chép các công nghệ, mô hình sản xuất và điều hành mới từ các doanh nghiệp FDI hoặc nâng cao động lực phân bổ nguồn lực tối ưu hơn để có thể thích nghi trong bối cảnh cạnh tranh mới. Đồng thời, người lao động có thêm cơ hội tiếp cận và tham khảo các công nghệ, mô hình sản xuất và điều hành này trong quá trình hoạt động sản xuất cũng như nhờ vào các khoá học do các doanh nghiệp FDI cung cấp. Điều này không chỉ cải thiện chất lượng nguồn vốn con người hiện hữu của người lao động ở các doanh nghiệp FDI mà còn đẩy mạnh hiệu ứng lan toả tri thức giữa người lao động ở các doanh nghiệp với nhau, từ đó củng cố hiệu suất làm việc của người lao động ở quốc gia tiếp nhận và mang lại đóng góp tích cực đến tiến trình thực hiện mục tiêu PTBV về kinh tế ở các quốc gia này. Trên cơ sở đó, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H1: FDI có tác động tích cực đến phát triển bền vững về kinh tế.

Mặc dù vậy, Jude & Levieuge (2017) và Iddrisu & cộng sự (2023) phát hiện FDI chỉ mang lại đóng góp tích cực đến tiến trình thực hiện mục tiêu PTBV về kinh tế ở lần lượt 93 quốc gia đang phát triển và 36 quốc gia châu Phi cận Sahara khi các quốc gia này đáp ứng chất lượng thể chế nhất định. Tương tự, Osei & Kim (2020) cho thấy FDI thúc đẩy PTBV về kinh tế ở 62 quốc gia trong giai đoạn 1987-2016 nếu hạ tầng tài chính của các quốc gia này phát triển đến mức độ cần thiết nhằm đảm bảo khả năng hấp thụ của nền kinh tế cũng như sự gắn kết chặt chẽ và hài hoà giữa các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp địa phương. Mặt khác, Borensztein & cộng sự (1998) và Haini & Tan (2022) cho rằng FDI thậm chí kéo theo các hiệu ứng không mong muốn đến PTBV về kinh tế ở lần lượt 69 quốc gia đang phát triển và 36 quốc gia OECD nếu chất lượng nguồn vốn con người ở các quốc gia này đạt ngưỡng thấp. Trong khi đó, diễn biến gần đây cho thấy tác động của FDI đến PTBV về kinh tế ở quốc gia tiếp nhận còn có thể phụ thuộc vào bối cảnh toàn cầu. Nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài có xu hướng chuyển dịch sang các quốc gia Nam Á, Đông Nam Á và Mỹ La-tinh (Blanchard & cộng sự, 2021), đồng thời triển khai chiến lược nâng cấp công nghệ và tối ưu hoá mô hình sản xuất và điều hành trong chuỗi giá trị để có thể thích nghi trong giai đoạn chiến tranh thương mại và thuế quan (Gereffi & cộng sự, 2021). Điều này phù hợp với lập luận của Abel (1983), Caballero (1991) và Rivoli & Salorio (1996) cho thấy các dự án FDI phục vụ mục tiêu PTBV về kinh tế có thể được đẩy mạnh trong điều kiện bất định kinh tế toàn cầu leo thang khi các dự án này có tính chất hiệu suất gia tăng theo quy mô và khả năng điều chỉnh chi phí phù hợp với biến động thông tin cao. Nhìn chung, sự kết hợp này góp phần củng cố chất lượng dòng vốn đầu tư từ FDI ở quốc gia tiếp nhận và tăng cường các hiệu ứng tích cực của FDI đến tiến trình thực hiện mục tiêu PTBV về kinh tế ở các quốc gia này. Trên cơ sở đó, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H2: Bất định kinh tế toàn cầu tăng cường tác động tích cực của FDI đến phát triển bền vững về kinh tế.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng mẫu quan sát bao gồm 55 quốc gia trong giai đoạn 2002-2022. Danh sách các quốc gia trong mẫu quan sát được lựa chọn dựa trên tiêu chí đảm bảo tính chất đầy đủ và liên tục của dữ liệu nghiên cứu đối với toàn bộ các biến trong mô hình nghiên cứu trong giai đoạn quan sát.

Biến phụ thuộc PTBV về kinh tế được đo lường bằng chỉ số PTBV về kinh tế, trong đó nghiên cứu này xây dựng chỉ số PTBV về kinh tế dựa trên bộ dữ liệu chỉ số SDG trên phạm vi quốc gia của Lafortune & cộng sự (2018) và nghiên cứu của Slimani & cộng sự (2024). Phương pháp phân tích thành phần chính (PCA) của Hotelling (1933) được sử dụng để có thể tổng hợp các CTĐL gắn liền với các SDG 7, 8, 9, 11 và 17 mà không tồn tại đơn vị đo lường thống nhất và phương pháp xác định trọng số khách quan. Các CTĐL

được chuẩn hoá về thang đo từ 0 đến 1 điểm sử dụng phương pháp min-max kế thừa phương pháp tiếp cận của Lafortune & cộng sự (2018) và Slimani & cộng sự (2024). Điều này đảm bảo tính chất so sánh giữa các CTĐL khi tổng hợp chỉ số PTBV về kinh tế cũng như thống nhất ý nghĩa giá trị của các CTĐL càng cao phản ánh mức độ thực hiện mục tiêu PTBV về kinh tế càng hiệu quả. Kiểm định Bartlett và KMO xác nhận tồn tại tương quan đủ mạnh giữa các CTĐL với nhau để có thể áp dụng phương pháp PCA, đồng thời cho thấy các chỉ tiêu này đáp ứng yêu cầu về mức độ đầy đủ của mẫu quan sát. Kết quả các kiểm định và PCA được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1. Kết quả các kiểm định và PCA

Thành phần chính	Giá trị riêng	Chênh lệch	Tỷ trọng phương sai	Tỷ trọng phương sai tích lũy
Comp1	3,282	2,391	0,657	0,657
Comp2	0,891	0,466	0,178	0,835
Comp3	0,426	0,163	0,085	0,920
Comp4	0,262	0,124	0,053	0,972
Comp5	0,138	.	0,028	1,000
Kiểm định Bartlett		3.033,81***	(0,000)	
Kiểm định KMO		0,755		
Chú thích				
<i>p-value được biểu thị trong dấu ngoặc đơn.</i>				
<i>***, ** và * biểu thị ý nghĩa thống kê tương ứng với các mức 1%, 5% và 10%.</i>				

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả PCA cho thấy thành phần chính thứ nhất (Comp1) và thành phần chính thứ hai (Comp2) giải thích 83,48% tổng phương sai và có thể đại diện PTBV về kinh tế. Đối với cấu trúc các thành phần chính, Comp1 phản ánh lần lượt các SDG 7, 9, 11 và 17. Trong khi đó, Comp2 phản ánh SDG 8 và bổ sung chiều thông tin Comp1 chưa ghi nhận. Chỉ số PTBV về kinh tế (*PCAKT*) được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền điểm số của hai thành phần chính, trong đó trọng số của từng thành phần chính được xác định bằng tỷ trọng phương sai mà thành phần này giải thích trong tổng phương sai của hai thành phần chính.

Nghiên cứu sử dụng biến giải thích chính (*FDI*) được đo lường bằng tỷ trọng tổng giá trị FDI vào ròng trong cơ cấu GDP. Các biến kiểm soát được sử dụng trên cơ sở tổng quan tình hình nghiên cứu về các yếu tố kiểm soát tác động của FDI đến PTBV về kinh tế. Cụ thể, tốc độ tăng trưởng GDP (*GDP*) gia tăng tạo điều kiện thuận lợi cho quốc gia tiếp nhận chuyển dịch cơ cấu kinh tế và thúc đẩy hoạt động R&D (Grossman & Krueger, 1995). Độ mở thương mại (*TRADE*) gia tăng thúc đẩy đổi mới nhờ vào mở rộng thị trường và lan toả tri thức (Grossman & Helpman, 1991). Chất lượng thể chế (*WGI*) và mức độ phát triển tài chính (*FIN*) cao khuyến khích các hoạt động đầu tư có tính chất dài hạn (North, 1990; Acemoglu & cộng sự, 2005), đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp địa phương tăng cường hoạt động đầu tư nhằm mục đích mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh và cập nhật công nghệ (McKinnon, 1973; Shaw, 1973). Chất lượng nguồn vốn con người (*HD*) gia tăng nâng cao hiệu suất làm việc của người lao động và đẩy mạnh hiệu ứng lan toả tri thức giữa người lao động ở các doanh nghiệp với nhau (Lucas, 1988). Trong khi đó, bất định kinh tế toàn cầu (*GWUI*) leo thang mang lại đóng góp tích cực đến tiến trình đạt được các SDG về kinh tế ở quốc gia tiếp nhận do các dự án FDI phục vụ mục tiêu PTBV về kinh tế có thể được đẩy mạnh khi các dự án này có tính chất hiệu suất gia tăng theo quy mô và khả năng điều chỉnh chi phí phù hợp với biến động thông tin cao (Abel, 1983; Caballero, 1991; Rivoli & Salorio, 1996).

Dữ liệu nghiên cứu của biến giải thích chính và các biến kiểm soát được thu thập chủ yếu từ bộ dữ liệu World development indicators (WDI) và Worldwide governance indicators (WGI). Trong khi đó, bất định kinh tế toàn cầu (*GWUI*) được thu thập từ bộ dữ liệu chỉ số WUI toàn cầu do Ahir & cộng sự (2022) công bố. Nguồn dữ liệu và định nghĩa của các biến nghiên cứu được trình bày trong Bảng 2.

Thống kê mô tả được trình bày trong Bảng 3 cho thấy *PCAKT* có giá trị trung bình xấp xỉ bằng 0, dao động trong khoảng từ -3,959 đến 2,650 với độ lệch chuẩn đạt mức 1,757. Điều này phản ánh đặc trưng của biến nghiên cứu được xây dựng dựa trên phương pháp PCA. *PCAKT* phân tán đáng kể cho thấy PTBV về

Bảng 2. Mô tả các biến nghiên cứu và nguồn dữ liệu

Biến nghiên cứu	Định nghĩa	Nguồn dữ liệu
Biến phụ thuộc		
PCAKT	Chỉ số PTBV về kinh tế, phản ánh các SDG 7, 8, 9, 11 và 17	Lafortune & cộng sự (2018); PCA
Biến giải thích chính		
FDI	Tỷ trọng tổng giá trị FDI vào ròng trong cơ cấu GDP (%)	WDI
Biến kiểm soát		
GDP	Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	WDI
TRADE	Tỷ trọng tổng giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu trong cơ cấu GDP (%)	WDI
WGI	Chỉ số quản trị toàn cầu tổng hợp	WGI
FIN	Tỷ trọng tổng giá trị tín dụng trong nước cung cấp cho khu vực kinh tế tư nhân trong cơ cấu GDP (%)	WDI
HD	Tỷ lệ tiếp cận đại học (%)	WDI
GWUI	Giá trị lô-ga-rít tự nhiên của chỉ số WUI toàn cầu	Ahir & cộng sự (2022)

Nguồn: Tác giả tổng hợp

kinh tế có sự khác biệt rõ rệt giữa các quốc gia trong mẫu quan sát. Tương tự, tỷ trọng tổng giá trị FDI vào ròng trong cơ cấu GDP dao động trong khoảng từ -6,639% đến 46,931% với độ lệch chuẩn đạt mức 7,117 cho thấy xu hướng không đồng đều rõ rệt trong việc thu hút FDI giữa các quốc gia trong mẫu quan sát.

Bảng 3. Thống kê mô tả

Biến nghiên cứu	Quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
PCAKT	1.100	0,035	1,757	-3,959	2,650
FDI	1.100	4,233	7,117	-6,639	46,931
GDP	1.100	3,652	3,745	-8,729	13,303
TRADE	1.100	82,983	40,342	26,858	203,855
WGI	1.100	0,229	0,821	-1,103	1,848
FIN	1.100	59,855	42,581	7,795	176,478
HD	1.100	45,597	28,422	2,258	107,104
GWUI	1.100	9,921	0,320	9,228	10,613

Nguồn: Tác giả tổng hợp

3.2. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu này kế thừa phương pháp tiếp cận của Slimani & cộng sự (2024) và xây dựng mô hình nghiên cứu sau đây nhằm mục đích phân tích tác động của FDI đến PTBV về kinh tế:

$$PCAKT_{i,t} = \alpha_0 + \beta FDI_{i,t} + \gamma' Macroecomomics_{i,t} + \delta GWUI_t + \mu_i + \varepsilon_{i,t}$$

Trong đó, i và t lần lượt đại diện cho quốc gia quan sát và thời gian quan sát; PCAKT là chỉ số PTBV về kinh tế; FDI là tỷ trọng tổng giá trị FDI vào ròng trong cơ cấu GDP; Macroeconomics bao gồm các biến kiểm soát GDP, TRADE, WGI, FIN và HD ở cấp độ quốc gia; GWUI là giá trị lô-ga-rít tự nhiên của chỉ số WUI toàn cầu; μ là hiệu ứng cố định; β , γ và δ , là các hệ số hồi quy cần ước lượng; α là hằng số; và ε là sai số ngẫu nhiên. Mô hình nghiên cứu được ước lượng lần lượt sử dụng phương pháp hồi quy tác động cố định (FE), hồi quy tác động cố định bậc cao (HDFE) và hồi quy hai giai đoạn (2-SLS) sử dụng biến công cụ nội sinh (Lewbel, 2012) nhằm mục đích giảm thiểu vấn đề nội sinh. Do GWUI chỉ biến động theo thời gian quan sát, nghiên cứu này không kiểm soát hiệu ứng cố định theo thời gian đối với GWUI vì điều này gây ra hiện tượng đa cộng tuyến hoàn hảo giữa GWUI và hiệu ứng cố định theo thời gian.

4. Kết quả và thảo luận

Bảng 4 trình bày kết quả ước lượng hồi quy FE và HDFE về tác động của FDI đến PTBV về kinh tế lần lượt ở cột 1 và cột 2. Đối với biến giải thích chính, FDI có hệ số hồi quy 0,004 ở mức ý nghĩa thống kê 5%, từ đó xác nhận giả thuyết H1. Đối với các biến kiểm soát, TRADE, FIN, HD và GWUI cho thấy tác động tích cực ở mức ý nghĩa thống kê 1%. Kết quả ước lượng không thay đổi đáng kể khi chỉ kiểm soát hiệu ứng cố

định theo quốc gia và khi sai số chuẩn được điều chỉnh theo phân cụm quốc gia quan sát và thời gian quan sát. Điều này cho thấy kết quả nghiên cứu nhất quán đối với các cấu trúc sai số chuẩn khác nhau.

Về mặt độ lớn, khi các yếu tố khác trong mô hình hồi quy không thay đổi, việc gia tăng một điểm phần trăm *FDI* làm gia tăng chỉ số PTBV về kinh tế 0,004 điểm. Kết quả ước lượng *FDI* nhất quán với các nghiên cứu trước đây phản ánh mô hình tăng trưởng Harrod-Domar và Solow cho thấy *FDI* là nguồn lực tài chính tăng thêm quan trọng phục vụ các mục tiêu huy động cho tăng trưởng và mở rộng quy mô nền kinh tế (Borensztein & cộng sự, 1998; Makiela & Ouattara, 2018). Đồng thời, kết quả ước lượng này phù hợp với các mô hình tăng trưởng nội sinh (Romer, 1986; Lucas, 1988; Romer, 1990) và lý thuyết liên kết (Hirschman, 1958; Todaro & Smith, 2020) giải thích cơ chế các hiệu ứng lan toả của *FDI* góp phần cải thiện TFP và khuyến khích tiến trình thực hiện mục tiêu PTBV về kinh tế ở quốc gia tiếp nhận.

Tuy nhiên, mối quan hệ giữa *FDI* và PTBV về kinh tế có thể tồn tại tính chất nhân quả hai chiều khi các quốc gia có chỉ số PTBV về kinh tế cao hơn có thể thu hút *FDI* nhiều hơn (Cao Thị Hồng Vinh, 2017). Do vậy, nghiên cứu này sử dụng phương pháp hồi quy 2-SLS theo Lewbel (2012) nhằm mục đích giảm thiểu vấn đề nội sinh. Kết quả các kiểm định được trình bày trong Bảng 4 khẳng định tính chất hợp lệ của biến công cụ được xây dựng theo Lewbel (2012). Sau khi kiểm soát vấn đề nội sinh, hệ số hồi quy của *FDI* thay đổi từ mức 0,004 ở mức ý nghĩa thống kê 5% ở cột 1 và cột 2 thành 0,003 ở mức ý nghĩa thống kê 10% trong mô hình hồi quy 2-SLS theo Lewbel (2012) được trình bày ở cột 3. Kết quả ước lượng này cho thấy tác động tích cực của *FDI* duy trì nhất quán trong cả ba mô hình hồi quy, đồng thời không tồn tại ảnh hưởng nghiêm trọng của vấn đề nội sinh đến mức độ chính xác của kết quả ước lượng *FDI*.

Bảng 4. Tác động của *FDI* đến phát triển bền vững về kinh tế

Biến nghiên cứu	(1)	(2)	(3)
<i>FDI</i>	0,004** (0,002)	0,004** (0,002)	0,003* (0,002)
GDP	0,003 (0,003)	0,003 (0,004)	0,003 (0,004)
TRADE	0,003*** (0,001)	0,003*** (0,001)	0,003*** (0,001)
WGI	0,007 (0,082)	0,007 (0,082)	0,007 (0,082)
FIN	0,011*** (0,001)	0,011*** (0,001)	0,011*** (0,001)
HD	0,024*** (0,001)	0,024*** (0,002)	0,024*** (0,002)
GWUI	0,510*** (0,034)	0,510*** (0,034)	0,510*** (0,034)
Quan sát	1.100	1.100	1.100
Quốc gia	55	55	55
Biến công cụ			6
Within R ²	0,603	0,603	
Centered R ²			0,603
Adj. R ²		0,967	
Kleibergen-Paap rk LM			40,752***
Cragg-Donald Wald F			460,212
Kleibergen-Paap rk Wald F			103,023
Giá trị tới hạn Stock-Yogo (mức độ chệch 5%)			19,280
Hansen J			3,691
Chú thích			
<i>Sai số chuẩn được biểu thị trong dấu ngoặc đơn.</i>			
<i>***, ** và * biểu thị ý nghĩa thống kê tương ứng với các mức 1%, 5% và 10%.</i>			

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Tiếp theo, mẫu quan sát được phân tách thành hai nhóm: các quốc gia có thu nhập cao và trung bình cao và các quốc gia có thu nhập trung bình thấp và thấp nhằm mục đích phân tích sự khác biệt trong tác động của *FDI* đến PTBV giữa các quốc gia theo nhóm thu nhập. Đồng thời, nghiên cứu này xem xét vai trò điều

tiết của môi trường bất định đối với mẫu quan sát bao gồm tất cả các nhóm thu nhập cũng như từng nhóm thu nhập. Kết quả ước lượng *FDI* đối với mẫu quan sát bao gồm tất cả các nhóm thu nhập (cột 1) cũng như các quốc gia có thu nhập cao và trung bình cao (cột 2) và các quốc gia có thu nhập trung bình thấp và thấp (cột 3) được trình bày trong Bảng 5 phản ánh dư địa cho *FDI* góp phần khuyến khích tiến trình thực hiện mục tiêu PTBV về kinh tế ở các quốc gia có thu nhập trung bình thấp và thấp nhiều hơn so với ở các quốc gia có thu nhập cao và trung bình cao (Izadi & Madirimov, 2026).

Trong khi đó, $FDI \times GWUI$ có hệ số hồi quy 0,034 ở mức ý nghĩa thống kê 5% ở cột 3, tuy nhiên không có ý nghĩa thống kê ở cột 1 và cột 2, từ đó xác nhận giả thuyết *H2* ở các quốc gia có thu nhập trung bình thấp và thấp. Trên cơ sở lý thuyết *FDI* theo chiều ngang và *FDI* theo chiều dọc, bất định kinh tế toàn cầu như chiến tranh thương mại và thuế quan làm gia tăng động lực của nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài trong việc di dời hoạt động sản xuất, kinh doanh sang các quốc gia có mức độ phát triển thấp hơn nhằm mục đích tận dụng chi phí sản xuất và hoạt động tối ưu hơn (Helpman & Krugman, 1987; Blanchard & cộng sự, 2021). Đồng thời, nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài triển khai chiến lược nâng cấp công nghệ và tối ưu hoá mô hình sản xuất và điều hành trong chuỗi giá trị để có thể thích nghi trong môi trường bất định (Gereffi & cộng sự, 2021). Sự kết hợp này góp phần củng cố chất lượng dòng vốn đầu tư từ *FDI* ở quốc gia tiếp nhận, đặc biệt ở các quốc gia có thu nhập trung bình thấp và thấp, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho các quốc gia có thu nhập trung bình thấp và thấp từng bước nâng cao vị thế cạnh tranh trong chuỗi giá trị toàn cầu và tăng cường các hiệu ứng tích cực của *FDI* đến tiến trình thực hiện mục tiêu PTBV về kinh tế ở các quốc gia này.

Bảng 5. Tác động của *FDI* theo nhóm thu nhập

Biến nghiên cứu	(1)	(2)	(3)
<i>FDI</i>	0,004** (0,002)	0,000 (0,002)	0,013*** (0,004)
<i>GDP</i>	0,003 (0,004)	-0,003 (0,004)	-0,007 (0,006)
<i>TRADE</i>	0,003*** (0,001)	0,003*** (0,001)	-0,005*** (0,002)
<i>WGI</i>	0,007 (0,082)	-0,108 (0,116)	0,033 (0,111)
<i>FIN</i>	0,011*** (0,001)	0,008*** (0,001)	0,017*** (0,001)
<i>HD</i>	0,024*** (0,002)	0,021*** (0,002)	0,046*** (0,005)
<i>GWUI</i>	0,510*** (0,034)	0,493*** (0,043)	0,389*** (0,058)
<i>FDI</i> × <i>GWUI</i>	0,004 (0,004)	0,001 (0,004)	0,034** (0,016)
Quan sát	1.100	730	370
Quốc gia	55	36	19
<i>R</i> ² nội bộ	0,603	0,595	0,715
<i>R</i> ² hiệu chỉnh	0,967	0,908	0,963

Chú thích

Sai số chuẩn được biểu thị trong dấu ngoặc đơn.

*****, ** và *** biểu thị ý nghĩa thống kê tương ứng với các mức 1%, 5% và 10%.

Nguồn: Tác giả tổng hợp

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Mục tiêu của nghiên cứu này là phân tích tác động của *FDI* đến PTBV về kinh tế ở 55 quốc gia trong giai đoạn 2002-2022 trong bối cảnh bất định kinh tế toàn cầu. Kết quả nghiên cứu xác nhận tác động tích cực của *FDI* đến PTBV về kinh tế. Tuy nhiên, trái ngược với bằng chứng của Iamsiraroj & Ulubaşoglu (2015) ở 140 quốc gia trong giai đoạn 1970-2009, tác động này được thể hiện rõ rệt hơn ở các quốc gia có thu nhập trung bình thấp và thấp. Điều này phù hợp với phát hiện của Izadi & Madirimov (2026) cho thấy khi mức thu nhập của quốc gia tiếp nhận đạt ngưỡng thấp, dư địa cho *FDI* góp phần khuyến khích tiến trình thực hiện mục tiêu PTBV về kinh tế ở các quốc gia này nhiều hơn so với ở các quốc gia có thu nhập cao hơn. Bên cạnh

đó, tương tự các nghiên cứu trước đây (Borensztein & cộng sự, 1998; Jude & Levieuge, 2017; Osei & Kim, 2020; Haini & Tan, 2022; Iddrisu & cộng sự, 2023), kết quả nghiên cứu củng cố luận điểm cho rằng chất lượng thể chế, mức độ phát triển tài chính và nguồn vốn con người thúc đẩy PTBV về kinh tế ở quốc gia tiếp nhận. Đáng chú ý, khi xem xét vai trò điều tiết của bất định kinh tế toàn cầu đối với mối quan hệ giữa FDI và PTBV về kinh tế, nghiên cứu này phát hiện bất định gia tăng không chỉ mang lại đóng góp khả quan đến PTBV về kinh tế mà còn tăng cường các hiệu ứng tích cực của FDI đến tiến trình thực hiện mục tiêu này ở các quốc gia có thu nhập trung bình thấp và thấp. Mặc dù vậy, nghiên cứu này còn tồn tại một số hạn chế cần được giải quyết trong các nghiên cứu tiếp theo như chưa xem xét mối quan hệ phi tuyến tính giữa FDI và PTBV về kinh tế trong điều kiện bất định kinh tế toàn cầu leo thang.

Trên cơ sở FDI được xác định là một trong những động lực quan trọng trong việc đạt được các SDG, đặc biệt là các SDG về kinh tế, nghiên cứu này đề xuất một số hàm ý chính sách như sau. *Thứ nhất*, quốc gia tiếp nhận cần chú trọng nâng cao chất lượng và điều hướng FDI vào các ngành gắn liền với các SDG về kinh tế thông qua các cơ chế ưu đãi đầu tư có điều kiện thay vì thu hút các dự án FDI thiếu chọn lọc. *Thứ hai*, các nhà hoạch định chính sách cần ưu tiên phát triển hệ thống giáo dục đại học và đào tạo nghề gắn kết chặt chẽ với nhu cầu thực tiễn của các doanh nghiệp FDI nhằm mục đích nâng cao khả năng đón nhận chuyển dịch công nghệ và mô hình sản xuất của các doanh nghiệp địa phương. *Thứ ba*, các cơ quan quản lý nhà nước cần hoàn thiện hạ tầng tài chính theo hướng mở rộng cơ hội tiếp cận nguồn lực tài chính cho khu vực kinh tế tư nhân, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ ngành công nghiệp để có thể tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp này từng bước nâng cao vị thế cạnh tranh trong chuỗi giá trị của nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Tài liệu tham khảo

- Abel, A.B. (1983). Optimal investment under uncertainty. *The American Economic Review*, 73(1), 228-233. <http://www.jstor.org/stable/1803942>.
- Acemoglu, D., Johnson, S. & Robinson, J.A. (2005). Institutions as a fundamental cause of long-run growth. In Aghion, P. & Durlauf, S., *Handbook of economic growth (Volume 1A)* (385-472). Elsevier. [https://doi.org/10.1016/S1574-0684\(05\)01006-3](https://doi.org/10.1016/S1574-0684(05)01006-3).
- Ahir, H., Bloom, N. & Furceri, D. (2022). *The world uncertainty index*. Retrieved on September 2nd, 2025, from <https://worlduncertaintyindex.com>.
- Blanchard, E.J., Santos-Paulino, A.U., Trentini, C. & Milet, E. (2021). Implications of rising trade tensions for FDI projects. *Transnational Corporations Journal*, 28(2), 161-183. <https://doi.org/10.18356/2076099x-28-2-6>.
- Borensztein, E., De Gregorio, J. & Lee, J.W. (1998). How does foreign direct investment affect economic growth?. *Journal of International Economics*, 45(1), 115-135. [https://doi.org/10.1016/S0022-1996\(97\)00033-0](https://doi.org/10.1016/S0022-1996(97)00033-0).
- Caballero, R.J. (1991). On the sign of the investment-uncertainty relationship. *The American Economic Review*, 81(1), 279-288. <https://www.jstor.org/stable/2006800>.
- Cao Thị Hồng Vinh (2017). *Mối quan hệ qua lại giữa nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và phát triển bền vững của Việt Nam* [Luận án tiến sĩ, Đại học Ngoại thương]. <https://thuvien.ftu.edu.vn:8083/chi-tiet-tai-lieu?ten-tai-lieu=moi-quan-he-qua-lai-giua-nguon-von-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-fdi-va-phat-trien-ben-vung-cua-viet-nam-041020250701211795>.
- Gereffi, G., Lim, H.C. & Lee, J. (2021). Trade policies, firm strategies, and adaptive reconfigurations of global value chains. *Journal of International Business Policy*, 4(4), 506-522. <https://doi.org/10.1057/s42214-021-00102-z>.
- Grossman, G.M. & Helpman, E. (1991). Trade, knowledge spillovers, and growth. *European Economic Review*, 35(2-3), 517-526. [https://doi.org/10.1016/0014-2921\(91\)90153-A](https://doi.org/10.1016/0014-2921(91)90153-A).
- Grossman, G.M. & Krueger, A.B. (1995). Economic growth and the environment. *The Quarterly Journal of Economics*, 110(2), 353-377. <https://doi.org/10.2307/2118443>.
- Haini, H. & Tan, P. (2022). Re-examining the impact of sectoral- and industrial-level FDI on growth: Does institutional quality, education levels and trade openness matter?. *Australian Economic Papers*, 61(3), 410-435. <https://doi.org/10.1111/aep.12555>.

- Helpman, E. & Krugman, P. (1987). *Market structure and foreign trade: Increasing returns, imperfect competition and the international economy*. MIT Press, Cambridge, USA.
- Hirschman, A.O. (1958). *The strategy of economic development*. Yale University Press, New Haven, USA.
- Hotelling, H. (1933). Analysis of a complex of statistical variables into principal components. *Journal of Educational Psychology*, 24(6), 417-441. <https://doi.org/10.1037/h0071325>.
- Iamsiraroj, S. & Ulubaşoğlu, M.A. (2015). Foreign direct investment and economic growth: A real relationship or wishful thinking?. *Economic Modelling*, 51, 200-213. <https://doi.org/10.1016/j.econmod.2015.08.009>.
- Iddrisu, K., Abor, J.Y., Insaadoo, M. & Banyen, K.T. (2023). Does China's flow of FDI and institutional quality matter for poverty? Evidence from Sub-Sahara Africa. *Journal of Asian and African Studies*, 60(2). <https://doi.org/10.1177/00219096231188948>.
- Izadi, J. & Madirimov, B. (2026). Effect of foreign direct investment on sustainable development goals? Evidence from Eurasian countries. *Journal of Sustainable Finance & Investment*, 16(3), 784-803. <https://doi.org/10.1080/20430795.2022.2163846>.
- Jude, C. & Levieuge, G. (2017). Growth effect of foreign direct investment in developing economies: The role of institutional quality. *The World Economy*, 40(4), 715-742. <https://doi.org/10.1111/twec.12402>.
- Lafortune, G., Fuller, G., Moreno, J., Schmidt-Traub, G. & Kroll, C. (2018). *SDG index and dashboards - Detailed methodological paper*. Retrieved on September 2nd, 2025, from <https://dashboards.sdindex.org/downloads>.
- Lewbel, A. (2012). Using heteroscedasticity to identify and estimate mismeasured and endogenous regressor models. *Journal of Business & Economic Statistics*, 30(1), 67-80. <https://doi.org/10.1080/07350015.2012.643126>.
- Lucas, R.E. (1988). On the mechanics of economic development. *Journal of Monetary Economics*, 22(1), 3-42. [https://doi.org/10.1016/0304-3932\(88\)90168-7](https://doi.org/10.1016/0304-3932(88)90168-7).
- Makiela, K. & Ouattara, B. (2018). Foreign direct investment and economic growth: Exploring the transmission channels. *Economic Modelling*, 72, 296-305. <https://doi.org/10.1016/j.econmod.2018.02.007>.
- McKinnon, R.I. (1973). *Money and capital in economic development*. The Brookings Institution, Washington D.C., USA.
- North, D.C. (1990). *Institutions, institutional change and economic performance*. Cambridge University Press, Cambridge, England.
- Osei, M.J. & Kim, J. (2020). Foreign direct investment and economic growth: Is more financial development better?. *Economic Modelling*, 93, 154-161. <https://doi.org/10.1016/j.econmod.2020.07.009>.
- Rivoli, P. & Salorio, E. (1996). Foreign direct investment and investment under uncertainty. *Journal of International Business Studies*, 27(2), 335-357. <https://doi.org/10.1057/palgrave.jibs.8490138>.
- Romer, P.M. (1986). Increasing returns and long-run growth. *Journal of Political Economy*, 94(5), 1002-1037. <https://doi.org/10.1086/261420>.
- Romer, P.M. (1990). Endogenous technological change. *Journal of Political Economy*, 98(5-2), 71-102. <https://doi.org/10.1086/261725>.
- Shaw, E.S. (1973). *Financial deepening in economic development*. Oxford University Press, Oxford, England.
- Slimani, S., Omri, A. & Abbassi, A. (2024). Financing sustainable development goals in Sub-Saharan Africa: Does international capital flows matter?. *Sustainable Development*, 32(6), 6656-6685. <https://doi.org/10.1002/sd.3041>.
- Todaro, M.P. & Smith, S.C. (2020). *Economic development*. Pearson Education, Harlow, England.
- United Nations Conference on Trade and Development (1998). *World investment report 1998 - Trends and determinants*. Geneva. <https://digitallibrary.un.org/record/262603?v=pdf>.
- United Nations Conference on Trade and Development (2025). *2025 World investment report - International investment in the digital economy*. New York. <https://unctad.org/publication/world-investment-report-2025>.

***Tác giả liên hệ: Nguyễn Tuấn Phong. Email: phong.nguyentuan@phenikaa-uni.edu.vn**